

CÔNG TY CỔ PHẦN SDP

ĐC: Tầng 12, tòa nhà Licogi 13 Tower-164 Khuất Duy Tiến- Nhân Chính- T. Xuân- HN

Điện thoại: 043 2216425

Fax: 043 2216423

CÔNG TY CỔ PHẦN SDP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I - Năm 2018

Hà Nội, tháng 04 năm 2018



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		517.493.574.704	534.467.205.132
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	35.583.024.604	40.713.735.853
1. Tiền	111		1.083.024.604	6.213.735.853
2. Các khoản tương đương tiền	112		34.500.000.000	34.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02a	6.208.649.845	2.850.511.155
1. Chứng khoán kinh doanh	121		3.619.268.981	3.619.268.981
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		(2.028.407.591)	(1.886.546.281)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.617.788.455	1.117.788.455
III. Các khoản phải thu	130		309.616.656.675	338.132.927.190
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	286.023.512.132	316.886.939.970
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.533.998.091	8.090.033.650
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	14.715.539.847	13.812.346.965
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(656.393.395)	(656.393.395)
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	148.097.633.053	135.499.245.172
1. Hàng tồn kho	141		149.930.327.785	137.331.939.904
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.832.694.732)	(1.832.694.732)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.987.610.527	17.270.785.762
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06a	9.500.769.672	8.830.330.281
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.370.059.332	8.440.455.481
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		116.781.523	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		142.999.109.844	144.908.335.650
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		29.142.276.977	29.611.502.783
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	29.084.383.641	29.546.372.781
- Nguyên giá	222		38.808.421.145	38.808.421.145
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(9.724.037.504)	(9.262.048.364)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	57.893.336	65.130.002
- Nguyên giá	228		156.840.000	156.840.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(98.946.664)	(91.709.998)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	73.611.212.079	73.611.212.079
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		73.611.212.079	73.611.212.079
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		13.869.455.979	15.309.455.979
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.02b	14.947.739.581	16.387.739.581
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.078.283.602)	(1.078.283.602)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		26.376.164.809	26.376.164.809
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06b	23.196.677.123	23.196.677.123
2. Lợi thế thương mại	269		3.179.487.686	3.179.487.686
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		660.492.684.548	679.375.540.782

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		526.662.872.345	542.035.305.313
I. Nợ ngắn hạn	310		495.594.528.343	507.976.961.311
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	213.426.062.532	232.458.950.031
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	87.826.172.480	97.606.130.203
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	918.298.679	879.673.500
4. Phải trả người lao động	314		3.325.650.121	3.213.675.662
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	17.160.695.057	8.854.168.517
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.14a	-	-
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	21.694.905.526	19.374.277.464
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	149.636.410.129	143.941.542.115
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.606.333.819	1.648.543.819
II. Nợ dài hạn			31.068.344.002	34.058.344.002
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	1.500.000	1.500.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	31.066.844.002	34.056.844.002
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.17	133.829.812.203	137.340.235.469
I. Vốn chủ sở hữu	410		133.829.812.203	137.340.235.469
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		111.144.720.000	111.144.720.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		111.144.720.000	111.144.720.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25.412.622.500	25.412.622.500
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		213.538.854	213.538.854
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.256.346.554	10.256.346.554
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(13.197.415.705)	(9.686.992.439)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(9.686.992.439)	131.177.056
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(3.510.423.266)	(9.818.169.495)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			660.492.684.548	679.375.540.782

Người lập biểu



Lê Trần T. Tuyết Chinh

Kế toán trưởng



Phạm Trường Tam



Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2018

Tổng Giám đốc

Lưu Văn Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3						
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	79.642.297.310	41.990.355.648	79.642.297.310	41.990.355.648		
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.02	-	76.725.500	-	76.725.500		
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		79.642.297.310	41.913.630.148	79.642.297.310	41.913.630.148		
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.03	76.910.128.363	31.931.459.110	76.910.128.363	31.931.459.110		
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		2.732.168.947	9.982.171.038	2.732.168.947	9.982.171.038		
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	407.262.918	506.612.144	407.262.918	506.612.144		
7 Chi phí tài chính	22	VI.05	3.952.714.294	5.335.519.880	3.952.714.294	5.335.519.880		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.777.054.370	5.304.121.581	3.777.054.370	5.304.121.581		
8 Chi phí bán hàng	25	VI.08b	187.101.161	825.492.257	187.101.161	825.492.257		
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08a	2.504.119.531	3.305.944.978	2.504.119.531	3.305.944.978		
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(3.504.503.121)	1.021.826.067	(3.504.503.121)	1.021.826.067		
11 Thu nhập khác	31	VI.06	-	54.042	-	54.042		
12 Chi phí khác	32	VI.07	5.920.145	3.627.081.129	5.920.145	3.627.081.129		
13 Lợi nhuận khác	40		(5.920.145)	(3.627.027.087)	(5.920.145)	(3.627.027.087)		
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(3.510.423.266)	(2.605.201.020)	(3.510.423.266)	(2.605.201.020)		
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	-	-	-	-		
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-		

Đơn vị tính: đồng

17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(3.510.423.266)	(2.605.201.020)	(3.510.423.266)	(2.605.201.020)
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	-	(234)	-	(234)
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	-	-	-	-

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu



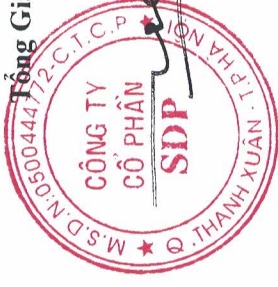
Lê Trần Thị Tuyết Chinh

Kế toán trưởng



Phạm Trường Tam

Tổng Giám đốc



Lưu Văn Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: đồng

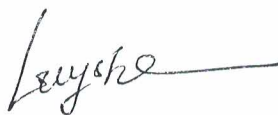
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		81.583.118.601	97.220.668.611
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	2		(85.136.571.333)	(67.998.041.352)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(3.733.405.482)	(4.499.330.502)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(3.648.122.385)	(5.304.121.581)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		13.804.719.633	53.437.106.889
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(12.552.581.215)	(70.442.232.615)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(9.682.842.181)	2.414.049.450
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	(2.945.855.397)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.440.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		407.262.918	506.612.144
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.847.262.918	(2.439.243.253)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		69.289.012.402	71.586.814.605
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(66.584.144.388)	(77.710.789.649)
5. Tiền trả gốc nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.704.868.014	(6.123.975.044)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(5.130.711.249)	(6.149.168.847)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.213.735.853	53.066.914.595
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		1.083.024.604	46.917.745.748

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2018

Tổng Giám đốc





Lê Trần Thị Tuyết Chinh

Phạm Trường Tam

Lưu Văn Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần SDP- Tên cũ: Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Dầu Khí Sông Đà (sau đây viết tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Luật doanh nghiệp. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Tây cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0303000131 ngày 24/12/2003 và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 13 ngày 09/08/2017, mã số doanh nghiệp là 0500444772.

Vốn điều lệ: 111.144.720.000 đồng (Một trăm mười một tỷ, một trăm bốn mươi bốn triệu, bảy trăm hai mươi nghìn đồng chẵn)

Trụ sở chính: Tầng 12, tòa nhà Licogi 13 Tower- 164 Khuất Duy Tiến- Phường Nhân Chính- Quận Thanh Xuân - Thành phố Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, sản xuất công nghiệp và thương mại.**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Khai thác cát, đá sỏi, đất sét;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn;
- Xây dựng nhà các loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (chi tiết: bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, cát, đá, sỏi, kính xây dựng);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (chi tiết: Bán buôn sắt, thép, quặng kim loại, tấm lợp);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (chi tiết: bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan, khí công nghiệp, khí gas);
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (chi tiết: Kinh doanh dịch vụ bất động sản như dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, tư vấn, môi giới, định giá bất động sản, quảng cáo bất động sản, quản lý bất động sản);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: Kinh doanh bất động sản);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (chi tiết: hoạt động trang trí nội thất);
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: công nghiệp, công trình thủy lợi, thủy điện, xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp đến 110KV);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (chi tiết: khách sạn)
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất rượu vang;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế, thiết kế nội thất công trình, lập dự án đầu tư xây dựng, giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp lĩnh vực xây dựng và hoàn thiện, thiết kế kiến trúc công trình, thiết kế quy hoạch xây dựng, xuất nhập các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ các mặt hàng nhà nước cấm).

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.
2. Kỳ kế toán này bắt đầu từ ngày 01/01/2017 kết thúc ngày 31/12/2017
3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014 TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư sửa đổi, bổ sung kèm theo.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:
Chúng tôi, Công ty Cổ phần đầu tư và thương mại dầu khí Sông Đà, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
3. Hình thức kế toán áp dụng: kế toán trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các Chính sách kế toán chủ yếu mà công ty đã áp dụng để ghi sổ và lập báo cáo tài chính hợp nhất

1.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các quy định của Chuẩn mực và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra..

1.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần đầu tư và thương mại dầu khí Sông Đà (Công ty mẹ) và Công ty TNHH Đầu tư và khai thác khoáng sản SOTRACO (Công ty con). Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của Công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả hợp nhất kinh doanh và bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm và phần lợi ích của tập đoàn trừ đi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ giáng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

1.3 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động. Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

1.4 Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là Công ty mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được thể hiện trên báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của Công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho Công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu chi phí đầu tư thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty liên kết tại ngày mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh nghiệp vụ mua.

Báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Công ty. Khi chính sách kế toán của Công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Công ty thì báo cáo tài chính của Công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải

- tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ

- 3.2.** + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền).

- 3.3.** **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

- 3.4.** **Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- 4.1 Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình**

- Tài sản cố định của Công ty được ghi nhận ban đầu theo Nguyên giá. Trong quá trình sử dụng Tài sản cố định được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính phù hợp theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian KH</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc kiên cố	25 - 50 năm
Máy móc thiết bị	06 - 08 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư: Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không qua 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

7. Chi phí đi vay

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
- Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.
- Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.
- Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

8. Ghi nhận chi phí trả

- Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
 - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
 - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

10. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn:

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch cao hơn hoặc thấp hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phần trong các đợt phát hành.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12 Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng thành viên phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên theo tỷ lệ góp vốn.

13 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**13.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu kinh doanh bất động sản được xác định theo số tiền thực tế thu theo tiến độ.

13.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

13.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành

- * Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.
- * Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN SDP

ĐC: Tầng 12, tòa nhà Licogi 13 Tower-164 Khuất Duy Tiến- Nhân Chính- T. Xuân- HN

Điện thoại: 043 2216425

Fax: 043 2216423

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ báo cáo
kết thúc ngày 31/03/2018**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: Đồng)**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
01. Tiền		
- Tiền mặt Việt Nam Đồng	734.434.990	756.631.074
- Tiền gửi Ngân hàng	348.589.614	5.457.104.779
+ Tiền gửi Ngân hàng (VND)	284.398.656	5.393.178.000
+ Tiền gửi Ngân hàng (USD, EUR)	64.190.958	63.926.779
- Tiền gửi có kỳ hạn	34.500.000.000	34.500.000.000
Cộng	35.583.024.604	40.713.735.853

02. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a. Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng giá trị cổ phiếu;	3.619.268.981	1.618.054.900	3.619.268.981	1.732.722.700
Công ty CP Xi măng Hoàng Mai	1.565.530.000	370.500.000	1.565.530.000	389.500.000
TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	5.691	2.100	5.691	2.300
Công ty CP Xi măng Sông Đà	770.500.000	60.990.000	770.500.000	64.200.000
PVB	46.000.000	73.140.000	46.000.000	93.380.000
PVB các cá nhân góp vốn 20.500CP	205.000.000	205.000.000	205.000.000	205.000.000
BID	33.290	86.800	33.290	50.400
PCT	1.032.200.000	908.336.000	1.032.200.000	980.590.000
SJS	-	-	-	(17.110)
Cộng	3.619.268.981	1.618.054.900	3.619.268.981	1.732.722.700
				1.886.546.281
				1.176.030.000
				3.391
				706.300.000
				(47.380.000)
				51.610.000

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất)

CÔNG TY CỔ PHẦN SDP

ĐC: Tầng 12, tòa nhà Licogi 13 Tower-164 Khuất Duy Tiến- Nhân Chính- T. Xuân- HN

Điện thoại: 043 2216425

Fax: 043 2216423

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ báo cáo
kết thúc ngày 31/03/2018

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	4.617.788.455	4.617.788.455	1.117.788.455	1.117.788.455
- Trái phiếu	4.617.788.455	4.617.788.455	1.117.788.455	1.117.788.455
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
b2. Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
Cộng	4.617.788.455	4.617.788.455	1.117.788.455	1.117.788.455
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác;	14.947.739.581	14.947.739.581	16.387.739.581	16.387.739.581
<i>Công ty CP TD cao nguyên Sông Đà 7</i>	<i>1.439.799.000</i>	<i>1.439.799.000</i>	<i>2.879.799.000</i>	<i>2.879.799.000</i>
<i>Công ty CP thủy điện Drăk Drinh</i>	<i>300.000.000</i>	<i>300.000.000</i>	<i>300.000.000</i>	<i>300.000.000</i>
<i>Công ty CP thủy điện Drăk tih</i>	<i>7.207.940.581</i>	<i>7.207.940.581</i>	<i>7.207.940.581</i>	<i>7.207.940.581</i>
<i>Công ty CP Bê tông Công nghệ cao</i>	<i>4.500.000.000</i>	<i>4.500.000.000</i>	<i>4.500.000.000</i>	<i>4.500.000.000</i>
<i>Công ty CP TC CG& lắp máy dầu khí</i>	<i>1.500.000.000</i>	<i>1.500.000.000</i>	<i>1.500.000.000</i>	<i>1.500.000.000</i>
Cộng	14.947.739.581	14.947.739.581	16.387.739.581	16.387.739.581

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị hợp lý
03. Phải thu của khách hàng				
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
Cơ quan công ty				
- BĐH dự án nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2	239.795.799.491	37.043.004.260	271.019.820.967	35.189.952.956
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5	37.043.004.260	8.768.607.315	8.768.607.315	16.812.223.443
- BĐH dự án thủy điện Sơn La	8.768.607.315	16.812.223.443	16.812.223.443	5.026.491.273
- BĐH dự án thủy điện Lai Châu	16.812.223.443	5.026.491.273	5.026.491.273	-
Cộng	271.019.820.967	67.640.335.068	271.019.820.967	55.026.491.273

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất)

CÔNG TY CỔ PHẦN SDP

ĐC: Tầng 12, tòa nhà Lxcoگی 13 Tower-164 Khuất Duy Tiến- Nhân Chính- T. Xuân- HN

Điện thoại: 043 2216425

Fax: 043 2216423

- Công ty CP XL dầu khí HN
- Công ty CP cơ giới và lắp máy VN
- Các khoản phải thu khách hàng khác

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

- Công ty CP Thủy điện cao nguyên SĐ 7
- Công ty CP đầu tư và TMĐK Nghi sơn
- Công ty CP thi công cơ giới và lắp máy DK
- Chi nhánh Hồ Chí Minh**
- Công ty TNHH đầu tư và khai thác khoáng sản Sotraco
- BĐH Liên danh PK2 DA XD Quốc lộ 3 mới
- Công ty CP XL dầu khí HN
- Công ty CP thi công cơ giới và lắp máy dầu khí
- Các khoản phải thu khách hàng khác

Cộng

36.817.964.480
26.806.871.109
108.520.637.611
6.637.792.666
880.779.000
433.594.250
5.323.419.416
6.178.631.362
33.411.288.613
19.799.298.937
3.069.479.017
3.092.889.730
7.449.620.929
286.023.512.132

04. Phải thu khác

- a. Ngắn hạn**
- Phải thu người lao động;
 - Ký cược, ký quỹ;
 - Phải thu khác:
 - + Cơ quan công ty
 - + Chi nhánh Hồ Chí Minh
 - + Công ty khoáng sản

05 Hàng tồn kho

- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí SX, KD dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hóa

Cộng

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ báo cáo
kết thúc ngày 31/03/2018

36.817.964.480
51.333.682.619
117.070.898.881
6.637.792.666
880.779.000
433.594.250
5.323.419.416
5.229.191.140
34.000.135.197
19.799.298.937
3.069.479.017
3.092.889.730
8.038.467.513
316.886.939.970

Số đầu năm

Giá trị	Dự phòng
13.812.346.965	-
11.017.495.348	-
2.794.851.617	-
2.790.080.243	-
4.771.374	-
Số đầu năm	Dự phòng
Giá gốc	Dự phòng

Số cuối kỳ

Giá gốc	Dự phòng
4.533.460	
129.704.244.380	
7.623.162.064	(1.832.694.732)
137.331.939.904	(1.832.694.732)

Giá gốc	Dự phòng
4.533.460	
142.302.632.261	
7.623.162.064	(1.832.694.732)
149.930.327.785	(1.832.694.732)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất)

06. Chi phí trả trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	9.500.769.672	8.830.330.281
- Cơ quan công ty	9.500.769.672	8.830.330.281
Chi phí dự án NM nhiệt điện Thái Bình	4.474.647.063	3.853.435.500
Dự án NMNĐ Sông Hậu 1	561.522.798	559.641.347
Chi phí cấp cát CT Huội Quảng	1.510.871.688	1.510.871.688
Đối tượng khác	2.953.728.123	2.906.381.746
- Chi nhánh HCM	-	-
Công ty khoáng sản Sotraco		
b) Dài hạn	23.196.677.123	23.196.677.123
- Cơ quan công ty	23.196.677.123	23.196.677.123
Tiền thuê đất khu Ba La	-	-
Mỏ đá và trạm nghiền	23.196.677.123	23.196.677.123
- Chi nhánh HCM	-	-
Cộng	32.697.446.795	32.027.007.404

07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	27.732.983.845	7.553.067.500	3.297.358.436	225.011.364	-	38.808.421.145
- Mua trong năm						-
- XDCB hoàn thành						-
- Tặng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	27.732.983.845	7.553.067.500	3.297.358.436	225.011.364	-	38.808.421.145
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3.427.052.051	3.247.161.069	2.404.668.889	183.166.355		9.262.048.364
- Khấu hao trong năm	208.542.843	185.564.118	62.110.512	5.771.667		461.989.140
- Tặng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	3.635.594.894	3.432.725.187	2.466.779.401	188.938.022	-	9.724.037.504
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	24.305.931.794	4.305.906.431	892.689.547	41.845.009	-	29.546.372.781
- Tại ngày cuối kỳ	24.097.388.951	4.120.342.313	830.579.035	36.073.342	-	29.084.383.641

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSC hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 26.940.996.249 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.663.861.837 VND

08. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	-	-	70.000.000	86.840.000	156.840.000
- Mua trong kỳ						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tặng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác				70.000.000	86.840.000	156.840.000
Số dư cuối kỳ	-	-	-	70.000.000	21.709.998	91.709.998
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	70.000.000	21.709.998	91.709.998
- Khấu hao trong kỳ					7.236.666	7.236.666
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	-	-	70.000.000	28.946.664	98.946.664
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	65.130.002	65.130.002
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	57.893.336	57.893.336

CÔNG TY CỔ PHẦN SDP

ĐC: Tầng 12, tòa nhà Licogi 13 Tower-164 Khuất Duy Tiến- Nhân Chính- T. Xuân- HN
 Điện thoại: 043 2216425 Fax: 043 2216423

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho kỳ báo cáo
 kết thúc ngày 31/03/2018

09. Tài sản dở dang dài hạn**b. Xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cơ quan công ty	71.147.862.560	71.147.862.560
- Mua sắm	500.000.000	500.000.000
- XDCB	70.647.862.560	70.647.862.560
+ <i>Mô đá núi Hang Làng</i>		
+ <i>Nhà lắp ghép khu KT Nghi Sơn</i>	49.749.632.565	49.749.632.565
+ <i>HT khu CNI và khu tập kết 157 ha Nghi Sơn</i>	790.259.354	790.259.354
+ <i>Dự án Nhơn Trạch Đồng Nai</i>	20.107.970.641	20.107.970.641
+ <i>Khu dân cư Vĩnh Thanh (CN HCM)</i>	-	-
- Sửa chữa	2.463.349.519	2.463.349.519
Công ty TNHH đầu tư và khai thác khoáng sản Sotraco	2.463.349.519	2.463.349.519
- Mua sắm	-	-
- XDCB	-	-
Cộng	73.611.212.079	73.611.212.079

10. Phải trả người bán**a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Cơ quan công ty	191.621.768.396	191.621.768.396	211.560.797.999
- Công ty TNHH Thành Tiến	8.566.782.550	8.566.782.550	8.566.782.550
- Doanh nghiệp tư nhân Huyền An	3.809.472.395	3.809.472.395	3.809.472.395
- Công ty TNHH thương mại Thành An	10.535.453.200	10.535.453.200	437.568.200
- Cty CP Licogi13	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
- Cty TNHH bê tông và XD Minh Đức	24.651.438.700	24.651.438.700	26.651.438.700
- Cty CP XD nền móng Hải Đăng	6.423.371.196	6.423.371.196	5.868.869.996
- Cty CP đầu tư khoáng sản Đại Dương	11.625.532.651	11.625.532.651	12.979.870.637
- Cty CP phát triển đầu tư XD Việt Nam	-	-	9.679.746.600
- Phải trả cho các đối tượng khác	124.009.717.704	124.009.717.704	141.567.048.921
Chi nhánh HCM	5.913.821.297	5.913.821.297	5.007.679.193
Công ty TNHH đầu tư và khai thác khoáng sản Sotraco	14.612.804.803	14.612.804.803	14.612.804.803

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

- Công ty TNHH Sơn dẻo nhiệt Synthetic	12.489.757.948	12.489.757.948
- Công ty TNHH Trường Vinh	1.217.460.305	1.217.460.305
- Phải trả cho các đối tượng khác	905.586.550	905.586.550
Phải trả người bán là các bên liên quan	1.277.668.036	1.277.668.036
Công ty CP thi công cơ giới và lắp máy DK	1.277.668.036	1.277.668.036
Cộng	232.458.950.031	232.458.950.031

- Công ty TNHH Sơn dẻo nhiệt Synthetic	12.489.757.948	12.489.757.948
- Công ty TNHH Trường Vinh	1.217.460.305	1.217.460.305
- Phải trả cho các đối tượng khác	905.586.550	905.586.550
Phải trả người bán là các bên liên quan	1.277.668.036	1.277.668.036
Công ty CP thi công cơ giới và lắp máy DK	1.277.668.036	1.277.668.036
Cộng	213.426.062.532	213.426.062.532

	Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	95.085.699.415	95.085.699.415
	14.322.903.062	14.322.903.062
	1.009.800.000	1.009.800.000
	74.277.818.349	74.277.818.349
	0	0
	5.475.178.004	5.475.178.004
	2.520.430.788	2.520.430.788
Cộng	97.606.130.203	97.606.130.203

	Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	85.979.218.608	85.979.218.608
	9.952.338.859	9.952.338.859
	1.009.800.000	1.009.800.000
	69.541.901.745	69.541.901.745
	0	0
	5.475.178.004	5.475.178.004
	1.846.953.872	1.846.953.872
Cộng	87.826.172.480	87.826.172.480

11. Người mua trả tiền trước	
Cơ quan công ty	
BĐH nhà máy nhiệt điện TB	
Cty CP TCCG lắp máy dầu khí (PVC - ME)	
BĐH các dự án của PVC tại phía nam	
Công ty TNHH Trung Nam	
ứng trước của các đối tượng khác	
Chi nhánh HCM	
Công ty khoáng sản Sotraco	
Cộng	

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Phải nộp				
Thuế GTGT phải nộp		8.088.509.613	7.971.728.090	116.781.523
Thuế nhập khẩu		-	-	-
Thuế TNDN				
Thuế thu nhập cá nhân	636.981.161	66.273.516		703.254.677
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	38.795.947	27.648.337	55.296.674	11.147.610
Thuế tài nguyên		-		
Các loại thuế khác	203.896.392		1.000.000	203.896.392
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		1.000.000		
Cộng	879.673.500	8.183.431.466	8.028.024.764	1.035.080.202

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã được hoàn trong kỳ	Số cuối kỳ
b) Phải thu (chi tiết theo từng khoản mục)				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu			0	
Thuế nhập khẩu			0	
Cộng	0		0	

13. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cơ quan công ty	17.160.695.057	8.654.168.517
Cung cấp vật tư thiết bị nhập khẩu- DA TB	3.594.309.406	3.601.684.311
Dự án Nam An Khánh	-	-
Đường tránh vai trái Sơn La		
HM Công trình Nhà máy nhiệt điện TB	11.027.387.816	2.855.559.491
Các khoản trích trước khác	2.538.997.835	2.196.924.715
- Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	200.000.000
- Công ty khoáng sản Sotraco		
Cộng	17.160.695.057	8.854.168.517
14. Phải trả khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	21.694.905.526	19.374.277.464
Cơ quan công ty	20.275.400.682	17.980.412.212
- Kinh phí công đoàn	48.333.929	-
- Bảo hiểm xã hội	190.668.648	189.344.352
- Bảo hiểm y tế	31.583.963	32.682.404
- Bảo hiểm thất nghiệp	7.403.183	12.286.184
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.997.410.959	17.746.099.272
Chi nhánh HCM	1.419.504.844	1.393.865.252
- Phải trả phải nộp khác	1.419.504.844	1.393.865.252
BQL Hòa Bình	-	-
- Phải trả phải nộp khác	-	-
Công ty khoáng sản	-	-
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội	0	0
- Bảo hiểm y tế	0	0
- Bảo hiểm thất nghiệp	0	0
b) Dài hạn	1.500.000	1.500.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.500.000	1.500.000
Cộng	21.696.405.526	19.375.777.464

CÔNG TY CỔ PHẦN SDP

ĐC: Tầng 12, tòa nhà Licogi 13 Tower-164 Khuất Duy Tiến- Nhân Chính- T. Xuân- HN

Điện thoại: 043 2216425

Fax: 043 2216423

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ báo cáo
kết thúc ngày 31/03/2018

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
16. Vay và nợ thuê tài chính						
a) Vay ngắn hạn	149.636.410.129	149.636.410.129	69.289.012.402	63.594.144.388	143.941.542.115	143.941.542.115
Cơ quan công ty	148.246.410.129	148.246.410.129	67.899.012.402	63.594.144.388	143.941.542.115	143.941.542.115
- BIDV chi nhánh Hà Tây	122.875.715.142	122.875.715.142	59.418.727.868	59.538.858.567	122.995.845.841	122.995.845.841
- MB chi nhánh Mỹ Đình	25.370.694.987	25.370.694.987	8.480.284.534	4.055.285.821	20.945.696.274	20.945.696.274
Công ty khoáng sản	1.390.000.000	1.390.000.000	1.390.000.000	-	-	-
Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh	1.390.000.000	1.390.000.000	1.390.000.000	-	-	-
-Đào Đức Hạnh	31.066.844.002	31.066.844.002	-	2.990.000.000	34.056.844.002	34.056.844.002
b) Vay dài hạn	31.066.844.002	31.066.844.002	-	2.990.000.000	34.056.844.002	34.056.844.002
Cơ quan công ty	31.066.844.002	31.066.844.002	-	2.990.000.000	34.056.844.002	34.056.844.002
- BIDV chi nhánh Hà Tây	26.513.816.000	26.513.816.000	-	2.900.000.000	29.413.816.000	29.413.816.000
- Tiền huy động vốn thực hiện dự án	4.553.028.002	4.553.028.002	-	90.000.000	4.643.028.002	4.643.028.002
Công ty khoáng sản	180.703.254.131	180.703.254.131	69.289.012.402	66.584.144.388	177.998.386.117	177.998.386.117
Cộng	180.703.254.131	180.703.254.131	69.289.012.402	66.584.144.388	177.998.386.117	177.998.386.117

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN SDP

ĐC: Tầng 12, tòa nhà Licogi 13 Tower-164 Khuất Duy Tiến- Nhân Chính- T. Xuân- HN

Điện thoại: 043 2216425

Fax: 043 2216423

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

cho kỳ báo cáo

kết thúc ngày 31/03/2018

17. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu**A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Nội dung	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối	Tổng cộng	
Số dư đầu năm trước	111.144.720.000	25.412.622.500	-	213.538.854	8.594.613.949	12.635.754.985	158.001.250.288	
- Tăng vốn trong năm trước					1.661.732.605		1.661.732.605	
- Lãi trong năm trước							-	
- Tăng khác							-	
- Giảm vốn trong năm trước						11.725.900.228	11.725.900.228	
- Lỗ trong năm trước						9.818.169.495	9.818.169.495	
- Giảm khác						778.677.701	778.677.701	
Số dư đầu năm nay	111.144.720.000	25.412.622.500	-	213.538.854	10.256.346.554	(9.686.992.439)	137.340.235.469	
- Tăng vốn trong kỳ							-	
- Lãi trong kỳ						(3.510.423.266)	(3.510.423.266)	
- Tăng khác							-	
- Giảm vốn trong năm kỳ							-	
- Lỗ trong kỳ							-	
- Giảm khác							-	
Số dư cuối kỳ	111.144.720.000	25.412.622.500	-	213.538.854	10.256.346.554	(13.197.415.705)	133.829.812.203	

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	111.144.720.000	111.144.720.000
Cộng	111.144.720.000	111.144.720.000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm	-	-
C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu:	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	111.144.720.000	111.144.720.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	111.144.720.000	111.144.720.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
D. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	111.144.472	111.144.472
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	111.144.472	111.144.472
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>111.144.472</i>	<i>111.144.472</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	111.144.472	111.144.472
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>111.144.472</i>	<i>111.144.472</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000
Đ Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
E Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển;	10.256.346.554	10.256.346.554
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		
18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối cuối kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngoại tệ các loại:		
- USD	2.738,75	3.144,55
- EUR	75,91	80,75

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 1/2018	Quý 1/2017
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	-	19.972.499.125
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	73.363.636	4.777.098.099
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;	79.568.933.674	17.317.483.924
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	79.568.933.674	17.317.483.924
Cộng	79.642.297.310	42.067.081.148
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	-	76.725.500
Trong đó:		
- Giảm giá hàng bán;	-	76.725.500
3 Giá vốn hàng bán	Quý 1/2018	Quý 1/2017
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	-	19.336.893.600
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	206.779.450	4.079.821.679
- Giá vốn hợp đồng xây dựng;	76.703.348.913	8.514.743.831
- Giá vốn khác		
Cộng	76.910.128.363	31.931.459.110
4 Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1/2018	Quý 1/2017
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	406.964.177	504.441.665
- Lãi bán các khoản đầu tư;		2.170.479
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	298.741	-
Cộng	407.262.918	506.612.144
5 Chi phí tài chính	Quý 1/2018	Quý 1/2017
- Lãi tiền vay;	3.777.054.370	5.304.121.581
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	33.798.614	31.398.299
- Chi phí tài chính khác;	141.861.310	-
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	-	-
Cộng	3.952.714.294	5.335.519.880
6 Thu nhập khác	Quý 1/2018	Quý 1/2017
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	5.883.956.035
- Các khoản khác.	-	54.042
Cộng	-	5.884.010.077

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

	<u>Quý 1/2018</u>	<u>Quý 1/2017</u>
7 Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	8.829.811.432
- Các khoản khác.	5.920.145	681.225.732
Cộng	5.920.145	9.511.037.164
8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
	<u>Quý 1/2018</u>	<u>Quý 1/2017</u>
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2.504.119.531	3.305.944.978
- Chi phí nhân viên quản lý	1.340.255.218	1.682.065.404
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	150.832.245	816.398.783
- Chi phí bằng tiền khác	626.021.306	807.480.791
- Các khoản chi phí QLDN khác	387.010.762	-
- Lợi thế thương mại	-	-
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	187.101.161	825.492.257
- Chi phí nhân viên bán hàng	79.534.341	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.834.711	501.813.718
- Chi phí bằng tiền khác	99.732.109	269.462.404
- Các khoản chi phí bán hàng khác		54.216.135
9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
	<u>Quý 1/2018</u>	<u>Quý 1/2017</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	67.667.195.312	7.959.330.344
- Chi phí nhân công;	8.270.425.641	1.039.828.347
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	1.720.779	278.089.779
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	2.589.758.806	3.068.194.323
- Chi phí khác bằng tiền;	2.170.872.367	109.527.076
- Giá vốn hàng hóa xuất bán	76.910.128.363	32.324.553.610
Cộng	157.610.101.268	44.779.523.479
10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	<u>Quý 1/2018</u>	<u>Quý 1/2017</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1 Công cụ tài chính****1.1 Quản lý rủi ro vốn**

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của các thành viên góp vốn thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền	1.083.024.604	1.083.024.604
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.619.268.981	6.208.649.845
- Các khoản phải thu khác hàng và phải thu khác	300.739.051.979	300.082.658.584

1.2 Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1.3 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp trong nước, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Đối tượng	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
- Phải trả người bán	213.426.062.532		213.426.062.532
- Vay ngắn hạn	149.636.410.129		149.636.410.129
- Vay dài hạn		31.066.844.002	31.066.844.002

1.4 Tài sản đảm bảo

Trong kỳ Công ty có dùng một số tài sản để thế chấp vay vốn ngân hàng, cụ thể như sau:

- Khoản vay ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây để sử dụng vào việc mua máy móc thiết bị mới và bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay, quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của bên thứ ba. Tài sản thế chấp gồm dây chuyền máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của bên thứ ba.

- Khoản vay Ngân hàng TM CP Quân Đội – chi nhánh Mỹ Đình để sử dụng vào việc mua máy móc thiết bị mới và bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay, các khoản phải thu khách hàng tương ứng với số dư nợ tại thời điểm vay.

2. Thông tin so sánh

Số dư đầu năm trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lấy theo số dư trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được lấy theo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm 2017 của Công ty.

3. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tiếp theo.

4. Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

5. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

Chỉ tiêu	31/03/18	31/03/17
1 Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	21,65%	18,97%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	78,35%	81,03%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	79,74%	81,21%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	20,26%	18,79%
2 Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	1,25	1,23
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1,04	1,10
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,07	0,08
3 Tỷ suất sinh lời		
3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	-4,41%	-6,22%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	-4,41%	-6,22%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	-0,53%	-0,44%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	-0,53%	0,00%

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Lê Trần Thị Tuyết Chinh

Phạm Trường Tam

Lưu Văn Hải